

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc

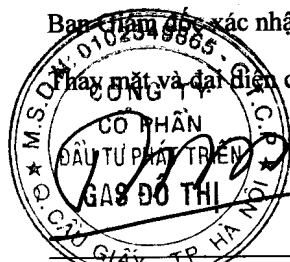
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phạm vi và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 219 /VN1A-HN-BC

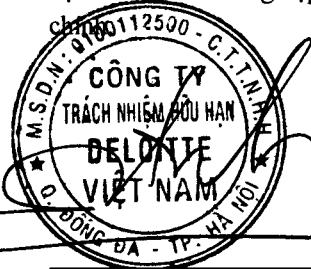
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

[Signature]

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		374.760.464.515	374.081.593.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105.947.974.289	93.829.909.296
1. Tiền	111		28.653.974.289	7.569.909.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.294.000.000	86.260.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.224.302.966	78.104.559.580
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	87.224.302.966	78.104.559.580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.079.520.490	159.527.413.391
1. Phải thu khách hàng	131	6	146.875.449.763	156.870.327.627
2. Trả trước cho người bán	132		785.045.606	2.482.678.048
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.054.375.005	7.969.593.940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.635.349.884)	(7.795.186.224)
IV. Hàng tồn kho	140	8	33.760.827.515	40.014.312.101
1. Hàng tồn kho	141		33.760.827.515	40.014.312.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.747.839.255	2.605.398.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.678.240.947	972.339.158
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62.225.866	340.592.753
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.007.372.442	1.292.466.837
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		29.214.094.697	29.365.227.424
I. Tài sản cố định	220		12.032.838.697	11.062.148.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.294.573.671	3.899.284.090
- Nguyên giá	222		8.486.270.751	8.422.270.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.191.697.080)	(4.522.986.661)
2. Tài sản cố định vô hình	227		224.362.897	256.612.903
- Nguyên giá	228		428.280.000	428.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.917.103)	(171.667.097)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.513.902.129	6.906.251.866
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.477.563.896	2.118.928.290
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2.477.563.896	2.118.928.290
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.703.692.104	16.184.150.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.595.446.232	15.932.044.081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	143.860.322
3. Tài sản dài hạn khác	268		108.245.872	108.245.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403.974.559.212	403.446.820.540

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		189.006.092.128	182.313.925.351
I. Nợ ngắn hạn	310		188.611.148.960	181.739.039.538
1. Phải trả người bán	312	14	171.513.607.868	163.551.063.700
2. Người mua trả tiền trước	313		2.323.246.421	4.592.191.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	720.090.453	1.632.089.253
4. Phải trả người lao động	315		1.905.752.392	2.342.915.159
5. Chi phí phải trả	316	16	1.948.937.000	1.456.876.559
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.767.397.705	3.507.687.333
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.803.681.280	3.841.980.496
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.628.435.841	814.235.841
II. Nợ dài hạn	330		394.943.168	574.885.813
1. Phải trả dài hạn khác	333		22.290.000	22.290.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	335		372.653.168	552.595.813
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		214.968.467.084	221.132.895.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	214.968.467.084	221.132.895.189
1. Vốn điều lệ	411	.	188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	806.000.778
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	1.790.614.594
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.854.820.398	14.019.248.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		403.974.559.212	403.446.820.540



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

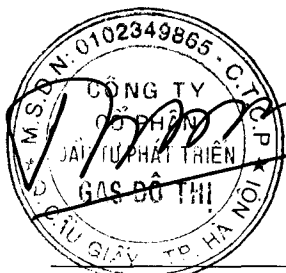
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	425.415.417.370	388.350.132.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	83.596.219	24.953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	20	425.331.821.151	388.350.107.358
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	407.985.762.300	370.997.069.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.346.058.851	17.353.037.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.500.815.342	6.255.839.067
7. Chi phí tài chính	22		1.980.000	8.654.644
8. Chi phí bán hàng	24		4.421.823.070	3.724.360.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.762.555.158	11.594.039.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.660.515.965	8.281.821.438
11. Thu nhập khác	31		67.217.846	242.271.454
12. Chi phí khác	32		308.343.960	460.648.382
13. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		(241.126.114)	(218.376.928)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.419.389.851	8.063.444.510
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.945.668.684	2.015.861.128
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		143.860.322	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.329.860.845	6.047.583.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	384	276



Nguyễn Thanh Đôn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

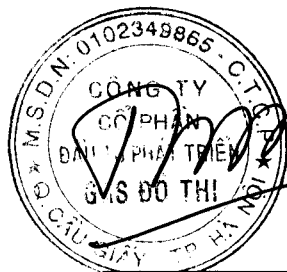
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	476.650.716.962	409.242.028.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(435.211.170.741)	(422.707.857.717)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.780.318.384)	(6.999.984.626)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.981.618.334)	(1.365.295.447)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.565.533.964	207.721.638
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.544.373.846)	(1.798.581.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.698.769.621	(23.421.969.144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.344.575.361)	(3.820.773.179)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.519.199.582)	(9.810.107.700)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.040.820.590	19.341.215.800
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.078.109.736	6.860.386.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.744.844.617)	12.570.721.348
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.845.638.015)	(4.453.671.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.845.638.015)	(4.453.671.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12.108.286.989	(15.304.918.896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93.829.909.296	161.792.543.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.778.004	3.573.853
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	105.947.974.289	146.491.198.660



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 12 ngày 24 tháng 5 năm 2013. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 130 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 139).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012 và chi nhánh tại Vũng Tàu - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102349865 ngày 05 tháng 9 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 7 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị-thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	265.348.790	163.626.174
Tiền gửi ngân hàng	28.388.625.499	7.406.283.122
Các khoản tương đương tiền (*)	77.294.000.000	86.260.000.000
	<u>105.947.974.289</u>	<u>93.829.909.296</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 03 tháng đến dưới 12 tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng về bán hàng hóa	109.982.351.377	116.130.996.802
Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng	36.500.092.749	40.276.246.825
Phải thu khách hàng khác	393.005.637	463.084.000
	146.875.449.763	156.870.327.627

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.585.155.466	2.172.786.366
Tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước"	-	3.067.727.472
Các khoản phải thu khác	1.469.219.539	2.729.080.102
	4.054.375.005	7.969.593.940

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.084.028.722	12.086.052.065
Công cụ, dụng cụ	65.268.479	78.480.094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.641.990.934	23.551.499.846
Hàng hoá	2.969.539.380	4.298.280.096
	33.760.827.515	40.014.312.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33.760.827.515	40.014.312.101

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	968.164.237	1.124.181.537
Ký quỹ, ký cược	12.500.000	12.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	26.708.205	155.785.300
	1.007.372.442	1.292.466.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	222.458.772	1.494.762.818	138.307.899	6.566.741.262	8.422.270.751
Mua trong kỳ	-	-	-	64.000.000	64.000.000
Tại ngày 30/6/2014	<u>222.458.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>138.307.899</u>	<u>6.630.741.262</u>	<u>8.486.270.751</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	195.684.062	1.434.632.950	102.161.688	2.790.507.961	4.522.986.661
Khấu hao trong kỳ	18.524.769	49.487.418	5.645.004	595.053.228	668.710.419
Tại ngày 30/6/2014	<u>214.208.831</u>	<u>1.484.120.368</u>	<u>107.806.692</u>	<u>3.385.561.189</u>	<u>5.191.697.080</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	<u>8.249.941</u>	<u>10.642.450</u>	<u>30.501.207</u>	<u>3.245.180.073</u>	<u>3.294.573.671</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>26.774.710</u>	<u>60.129.868</u>	<u>36.146.211</u>	<u>3.776.233.301</u>	<u>3.899.284.090</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 1.259.967.081 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.201.323.294 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.906.251.866	4.728.197.295
Tăng	1.666.447.254	3.373.044.648
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.144.164.661
Kết chuyển sang chi phí	58.796.991	-
Giảm khác	-	50.825.416
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.513.902.129</u>	<u>6.906.251.866</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trạm gas trung tâm dự án Dương Nội	1.332.199.389	1.207.194.853
Trạm gas trung tâm dự án Yên Hòa	519.901.295	519.901.295
Trạm gas trung tâm dự án CT1 & CT2 Ngô Thị Nhậm - Hà Đông	400.068.561	400.068.561
Trạm cấp gas cho khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	3.649.806.846	3.649.806.846
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.181.463.976	220.043.378
Khác	<u>1.430.462.062</u>	<u>909.236.933</u>
	<u>8.513.902.129</u>	<u>6.906.251.866</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.932.044.081	11.071.202.401
Tăng trong kỳ/năm	70.381.822	8.996.926.216
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	756.979.671	4.136.084.536
Giảm khác	650.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	14.595.446.232	15.932.044.081

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	14.074.350.335	15.016.061.689
Khác	521.095.897	915.982.392
	14.595.446.232	15.932.044.081

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	166.757.884.612	151.409.375.073
Phải trả người bán khác	4.755.723.256	12.141.688.627
	171.513.607.868	163.551.063.700

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	148.501.356	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.004.999	1.586.454.649
Thuế thu nhập cá nhân	20.584.098	45.634.604
	720.090.453	1.632.089.253

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí nhân công	366.396.251	450.183.529
Trích trước chi phí phải trả Dự án	897.201.046	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	582.000.000	-
Phải trả Viện Dầu khí Việt Nam	-	650.000.000
Chi phí phải trả khác	103.339.703	356.693.030
	1.948.937.000	1.456.876.559

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.229.969.585	898.829.820
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	528.247.433	577.968.588
Kinh phí công đoàn	117.394.760	200.961.904
Phải trả các tổ đội thi công	1.572.212.592	1.436.516.832
Phải trả khác	319.573.335	393.410.189
	3.767.397.705	3.507.687.333

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	5.908.234.541	213.021.881.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14.631.181.530	14.631.181.530
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.717.500.000)	(4.717.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(770.667.568)	(770.667.568)
Tại ngày 01/01/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	14.019.248.503	221.132.895.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.329.860.845	7.329.860.845
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(1.162.000.000)	(1.162.000.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(12.265.500.000)	(12.265.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(788.950)	(788.950)
Tại ngày 30/6/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	7.854.820.398	214.968.467.084

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2014, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 12.265.500.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.162.000.000 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định hạch toán các khoản thù lao Hội đồng Quản trị vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc hạch toán như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	<u>30/6/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	%	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)
ENN Energy	43,89%	82.820.000.000	43,89%	82.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	3,97%	7.500.000.000	3,97%	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	35,51%	67.000.000.000	35,51%	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	16,63%	31.380.000.000	16,63%	31.380.000.000
	100%	188.700.000.000	100%	188.700.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.415.417.370	388.350.132.311
Doanh thu bán hàng hóa	395.307.061.666	351.768.503.908
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.986.810.250	34.841.363.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.121.545.454	1.740.264.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	(83.596.219)	(24.953)
Giảm giá hàng bán	(83.596.219)	(24.953)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.331.821.151	388.350.107.358

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	385.976.250.335	343.211.159.215
Giá vốn hoạt động xây dựng	20.481.395.887	26.494.328.300
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.528.116.078	1.291.582.126
	407.985.762.300	370.997.069.641

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.490.478.836	6.252.265.214
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.336.506	3.573.853
	5.500.815.342	6.255.839.067

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	8.908.696.890	17.792.653.582
Chi phí nhân công	12.731.826.021	13.684.221.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.960.425	628.867.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.102.734.285	9.292.577.322
	32.444.217.621	41.398.320.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.419.389.851	8.063.444.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chênh lệch doanh thu tính thuế	(575.441.287)	-
Thu nhập chịu thuế	8.843.948.564	8.063.444.510
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.945.668.684	2.015.861.128

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.329.860.845	6.047.583.382
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(66.000.000)	(66.000.000)
Trừ: Giám khác	(10.566.954)	(774.241.421)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.253.293.891	5.207.341.961
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	384	276

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	291.711.354	447.685.082

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.296.609.555	3.403.063.777
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.077.024.667	11.502.841.556
Sau năm năm	2.240.745.667	3.441.827.000
	16.614.379.889	18.347.732.333

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	105.947.974.289	93.829.909.296
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	214.968.467.084	221.132.895.189
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.947.974.289	93.829.909.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.285.713.229	157.037.969.693
Đầu tư ngắn hạn	87.224.302.966	78.104.559.580
Đầu tư tài chính dài hạn	2.477.563.896	2.118.928.290
Tài sản tài chính khác	147.454.077	276.531.172
Tổng cộng	340.083.008.457	331.367.898.031
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	175.185.900.813	166.880.079.129
Chi phí phải trả	1.948.937.000	1.456.876.559
Công nợ tài chính khác	4.803.681.280	3.841.980.496
Tổng cộng	181.938.519.093	172.178.936.184

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn rủi ro tiềm ẩn do thay đổi về giá của các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên với số tiền là 8.700.508.384 VND, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các đối tượng này với số tiền lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 6.635.349.884 VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính, “nếu có” và “dòng tiền chưa chiết khấu” công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.947.974.289	-	105.947.974.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.285.713.229	-	144.285.713.229
Đầu tư ngắn hạn	87.224.302.966	-	87.224.302.966
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.477.563.896	2.477.563.896
Tài sản tài chính khác	39.208.205	108.245.872	147.454.077
Cộng	337.497.198.689	2.585.809.768	340.083.008.457
30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	175.163.610.813	22.290.000	175.185.900.813
Chi phí phải trả	1.948.937.000	-	1.948.937.000
Công nợ tài chính khác	4.803.681.280	-	4.803.681.280
Cộng	181.916.229.093	22.290.000	181.938.519.093
Chênh lệch thanh khoản thuần	155.580.969.596	2.563.519.768	158.144.489.364
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.829.909.296	-	93.829.909.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.037.969.693	-	157.037.969.693
Đầu tư ngắn hạn	78.104.559.580	-	78.104.559.580
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.118.928.290	2.118.928.290
Tài sản tài chính khác	168.285.300	108.245.872	276.531.172
Cộng	329.140.723.869	2.227.174.162	331.367.898.031
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	166.857.789.129	22.290.000	166.880.079.129
Chi phí phải trả	1.456.876.559	-	1.456.876.559
Công nợ tài chính khác	3.841.980.496	-	3.841.980.496
Cộng	172.156.646.184	22.290.000	172.178.936.184
Chênh lệch thanh khoản thuần	156.984.077.685	2.204.884.162	159.188.961.847

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng công ty tư vấn thiết kế Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	24.670.907.635	13.449.867.500
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	642.448.491	400.378.909
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	350.316.546.275	322.056.520.008
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.180.616.364	1.156.894.545
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	11.559.091
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	533.680.475	587.416.125
Viện Dầu khí Việt Nam	45.131.899	2.687.276.667

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.208.238.050	4.755.436.298
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	89.460.000	169.423.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	147.800.491.716	138.305.277.296
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	259.393.000	273.681.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	295.347.031	3.351.069
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	221.690.486	-
Viện Dầu khí Việt Nam	7.883.264.329	7.902.206.410

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	522.610.689	611.265.125
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
	588.610.689	677.265.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

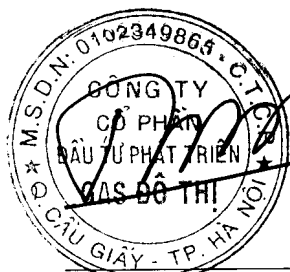
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. -

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu